MB securities

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

98 Ngụy Như Kon Tum -Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số S06 - CTKT

Ban hành theo QĐ số 99/2000/QĐ-BTC

Ngày 13/06/2000 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý II năm 2012

TỔNG HỢP

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**213.404.705**		**371.427.863**	**495.243.875**	**89.588.693**	
1111	Tiền mặt tại quỹ	213.404.705		371.427.863	495.243.875	89.588.693	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**415.520.503.215**		**13.231.665.505.032**	**13.262.509.092.728**	**384.676.915.519**	
1121	**Tiền Việt Nam**	**31.955.850.813**		**6.516.779.972.737**	**6.514.383.979.281**	**34.351.844.269**	
112101	Tiền gửi thanh toán NH Quân Đội - SGD	6.479.380.638		5.401.823.808.915	5.377.334.641.593	30.968.547.960	
112103	Tiền gửi tự doanh NH BIDV - Hà Nội	69.301.608		870.793		70.172.401	
112104	Tiền gửi NH Kỹ Thương Việt Nam	1.095.406		12.468	165.000	942.874	
112105	Tiền gửi NH TMCP An Bình	12.369.295		149.592		12.518.887	
112106	Tiền gửi NH TMCP Quốc Tế VN	3.077.289		36.836		3.114.125	
112108	Tiền gửi NH TMCP Hàng Hải	1.216.487		14.562		1.231.049	
112109	Tiền gửi NH STB - CN Hà Nội	63.682				63.682	
112110	Tiền gửi NH No & PTNT - Hội sở	62.837.083		923.600		63.760.683	
112111	Tiền gửi NH Công thương - Chương Dương	4.308.366		59.337		4.367.703	
112112	Tiền gửi NH Phương Đông	1.637.594		27.509		1.665.103	
112114	Tiền gửi NH Eximbank	958.626		11.994		970.620	
112117	Tiền gửi NH Sài Gòn Hà Nội (SHB)	1.175.587		14.614		1.190.201	
112119	Tiền gửi thanh toán NH Quân Đội - SGD (QLCD	13.528.703.576		12.080.722.770	25.563.364.303	46.062.043	
112120	Tiền gửi tự doanh NH BIDV - HN	2.053.310.253		177.035.149.424	178.838.002.914	250.456.763	
112121	Tiền gửi tự doanh NH BIDV - HN sàn UPcom	350.931.443		2.173.418		353.104.861	
112150	Tiền gửi thanh toán NH Quân Đội - Tôn Đức Thắng	8.088.438.257		904.764.746.776	912.637.772.549	215.412.484	
112152	Tiền gửi thanh toán tại VCB PGD số 3 HCM	51.302.342		50.200.727	77.103.550	24.399.519	
112180	Tiền gửi thanh toán NH Quân Đội - CN Hải phòng	439.027.305		1.086.546.101	694.688.385	830.885.021	
112190	Tiền gửi thanh toán NH Quân Đội - CN Vũng Tau	806.715.976		19.934.503.301	19.238.240.987	1.502.978.290	
1122	**Ngoại tệ gửi Ngân hàng**	**12.918.150**		**228.114.000**	**228.114.000**	**12.918.150**	
112201	Ngoại tệ gửi Ngân hàng Quân Đội	7.112.137		228.114.000	228.114.000	7.112.137	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
112205	Ngoại tệ gửi Ngân hàng TMCP An Bình	5.806.013				5.806.013	
1123	**Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư**	**383.551.734.252**		**6.644.507.418.295**	**6.677.746.999.447**	**350.312.153.100**	
112303	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT tại Quân Đội - LNĐ	21.831.806.023		562.572.104.071	580.725.931.483	3.677.978.611	
112311	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT tại NH Công Thương -	3.592.079.776		133.833.222	3.700.550.000	25.362.998	
112312	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT tại NH MB-CN Thăng	77.996.199.217		1.151.755.165.423	1.201.621.644.763	28.129.719.877	
112314	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT tại NH MB-CN Thăng	139.126.493.128		1.199.453.692.304	1.103.676.845.278	234.903.340.154	
112317	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT tại NH MB-Hôi sở(	41.824.379.314		941.395.108.890	960.250.719.463	22.968.768.741	
112318	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT tại NH MB-CN Thăng	7.965.548.879		76.313.797.235	77.270.523.733	7.008.822.381	
112321	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT tại NH Eximbank	13.281.128.583		68.031.319.977	76.641.644.200	4.670.804.360	
112322	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT tại NH Habubank	637.009.281		2.064.200	584.064.400	55.009.081	
112324	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT tại Quân đội (RCS Ho			7.176.315.684	5.530.447.049	1.645.868.635	
112325	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT tại Quân đội (online)			10.000.000.000		10.000.000.000	
112351	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT tại NHQĐ - Lê Duẩn	33.355.143.830		746.873.555.705	772.980.672.477	7.248.027.058	
112353	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT tại NH QĐ - ĐL NH	16.492.669.719		91.361.999.992	89.546.700.250	18.307.969.461	
112354	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT NHQĐ - Nguyễn Công	4.310.391.170		294.659.946.252	294.666.463.333	4.303.874.089	
112360	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT tại NH Quân Đội - Đà	3.749.229.809		3.286.210.633	7.035.440.442		
112380	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐTNN tại MB	10.825.707.699		145.333.213.766	155.314.194.607	844.726.858	
112390	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT tại NH Quân Đội -CN	2.811.155.090		27.534.518.269	28.398.630.513	1.947.042.846	
112391	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT TN tại NH BIDV - HN	4.283.273.758		1.278.985.357.120	1.280.210.303.456	3.058.327.422	
112392	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐTNN tại BIDV - HN	646.178.639		34.906.535.525	35.407.394.000	145.320.164	
112393	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐT TN tại NH BIDV - HN	487.429.776		4.730.599.637	4.184.830.000	1.033.199.413	
112396	Tiền gửi ký quỹ của nhà ĐTNN tại BIDV - HN	335.910.561		2.080.390		337.990.951	
1128	Tiền gửi có kỳ hạn			70.150.000.000	70.150.000.000		
117	**Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành**	**2.401.744.805**		**6.964.326.972**	**7.261.448.445**	**2.104.623.332**	
11701	Tiền gửi đấu giá của KH tại MB - SGD	433.773.790		2.129.587	2.129.587	433.773.790	
11702	Tiền gửi thực hiện quyền mua CK của KH - NHQĐ	4.957.279		2.310.803.786	2.315.463.786	297.279	
11703	Tiền gửi Quản lý cổ đông	939.322.990		32.984.754	287.439.080	684.868.664	
11750	Tiền gửi đấu giá của KH tại MB - Lê Duẩn	148.578.526		10.811.024	10.000.000	149.389.550	
11751	Tiền gửi trả cổ tức cho các cổ đông OTC	875.112.220		4.607.597.821	4.646.415.992	836.294.049	
118	**Tiền gửi TTBT GD CK**			**1.468.613.945.700**	**1.468.613.945.700**		
1181	**Tiền gửi TTBT GD CK của TSC**			**177.651.601.800**	**177.651.601.800**		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
1182	**Tiền gửi TTBT GD CK của Nhà Đầu tư**			**1.290.962.343.900**	**1.290.962.343.900**		
118201	Tiền gửi TTBT GD CK của Nhà Đầu tư sàn HCM			1.285.049.893.900	1.285.049.893.900		
118203	Tiền gửi TTBT GD CK của Nhà Đầu tư sàn			5.912.450.000	5.912.450.000		
121	**Chứng khoán thương mại**	**478.288.365.493**		**79.789.451.800**	**90.886.875.281**	**467.190.942.012**	
1211	**Cổ phiếu**	**478.288.245.552**		**79.789.451.800**	**90.886.875.281**	**467.190.822.071**	
121101	Cổ phiếu tự doanh	478.288.245.552		79.789.451.800	90.886.875.281	467.190.822.071	
1213	Chứng chỉ quỹ	119.941				119.941	
128	**Đầu tư ngắn hạn khác**	**99.015.246.800**		**2.760.240.000**		**101.775.486.800**	
1281	Đầu tư ngắn hạn cua cong ty	30.110.446.800		2.760.240.000		32.870.686.800	
1288	Đầu tư ngắn hạn qua khac	68.904.800.000				68.904.800.000	
129	**Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**		**235.513.880.211**		**-34.785.196.821**		**200.728.683.390**
131	**Phải thu của khách hàng**	**1.430.629.141.991**	**2.080.102.000**	**2.060.207.310.241**	**2.294.050.707.073**	**1.196.746.145.159**	**2.040.502.000**
1311	Phải thu của KH sử dụng dịch vụ Tư vấn tài chính	973.150.000	2.065.102.000	724.000.000	640.400.000	1.022.150.000	2.030.502.000
1315	**Phải thu của KH sử dụng dịch vụ chứng khoán**	**940.036.614.605**		**2.022.947.435.241**	**2.241.964.882.577**	**721.019.167.269**	
13151	**Phải thu của khách hàng Repo CK**	**183.790.181.818**			**28.435.134.765**	**155.355.047.053**	
131511	Phải thu của khách hàng Repo CK thường	179.790.181.818			28.294.938.325	151.495.243.493	
131512	Phải thu của khách hàng Repo MB	4.000.000.000			140.196.440	3.859.803.560	
13152	**Phải thu của khách hàng sử dụng SP BCC**	**316.362.234.194**		**508.763.016.753**	**592.811.924.170**	**232.313.326.777**	
131521	Phải thu của khách hàng sử dụng SP BCC Bo	316.362.234.194		508.763.016.753	592.811.924.170	232.313.326.777	
13153	**Phải thu của khách hàng sử dụng SP HTTT**	**169.808.727.213**		**39.026.924.672**	**32.578.362.337**	**176.257.289.548**	
131531	Phải thu của khách hàng sử dụng SP HTTT Bo	10.994.121.725		15.243.656.565	15.524.356.565	10.713.421.725	
131532	Phải thu của khách hàng sử dụng SP HTTT 1	61.152.758.625		17.079.257.655	2.769.462.055	75.462.554.225	
131533	Phải thu của khách hàng sử dụng SP HTTT 2	89.345.672.541		1.607.333.559	9.124.560.180	81.828.445.920	
131534	Phải thu của khách hàng sử dụng SP HTTT 3	5.334.507.531		1.790.106.928	1.856.014.102	5.268.600.357	
131535	Phải thu của khách hàng sử dụng SP HTTT 4	2.981.666.791		2.950.009.677	2.947.409.147	2.984.267.321	
131536	Phải thu của khách hàng nợ tất toán Margin			356.560.288	356.560.288		
13154	Phải thu của KH về GDCK, ứng trước tiền bán CK	80.855.582.591		1.193.644.912.476	1.254.823.694.659	19.676.800.408	
13156	Phải thu của KH về HĐ HTTT T+7	167.793.211.800			48.900.399.523	118.892.812.277	
13157	Phải thu của KH về HĐ Margin	21.426.676.989		281.512.581.340	284.415.367.123	18.523.891.206	
1318	Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	489.619.377.386	15.000.000	36.535.875.000	51.445.424.496	474.704.827.890	10.000.000
136	**Phải thu nội bộ**	**137.667.300.058**		**558.646.642.369**	**616.456.196.729**	**79.857.745.698**	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
1361	Vốn KD của các đơn vị trực thuộc	1.660.000.000				1.660.000.000	
1362	**Phải thu chi tiêu nội bộ**	**136.007.300.058**		**558.198.684.676**	**616.008.239.036**	**78.197.745.698**	
13621	Phải thu chi tiêu nội bộ	131.144.117.926		545.593.074.669	609.480.068.209	67.257.124.386	
13622	Phải thu chi tiêu nội bộ- CN Vũng Tàu	4.844.253.926		12.444.793.967	6.378.525.950	10.910.521.943	
13624	Phải thu chi tiêu nội bộ- CN Hải Phòng	18.928.206		160.816.040	149.644.877	30.099.369	
1368	Phải thu nội bộ khác			447.957.693	447.957.693		
138	**Phải thu khác**	**150.376.998.583**		**111.540.549.319**	**107.296.851.069**	**154.620.696.833**	
1388	Phải thu khác	150.376.998.583		111.540.549.319	107.296.851.069	154.620.696.833	
139	**Dự phòng phải thu khó đòi**		**120.951.084.035**	**20.361.790.222**	**-510.211.585**		**100.079.082.228**
1391	Dự phòng phải thu khó đòi Repo		20.861.380.543	938.831.441	26.548.208.893		46.470.757.995
1392	Dự phòng phải thu khó đòi BCC		15.620.315.799	503.493.298	-3.643.578.117		11.473.244.384
1393	Dự phòng phải thu khó đòi T+		12.715.732.158	13.506.226.557	1.664.101.399		873.607.000
1394	Dự phòng phải thu khó đòi Tthường		4.967.956.862		330.954.000		5.298.910.862
1395	Dự phòng phải thu khó đòi Tư vấn				399.350.000		399.350.000
1397	Dự phòng phải thu khó đòi HĐ Tất toán		104.758.187		26.758.120.651		26.862.878.838
1398	Dự phòng phải thu khó đòi khác		15.751.364.153		-7.051.031.004		8.700.333.149
1399	Dự phòng phải thu khó đòi lãi đã dự thu		50.929.576.333	4.256.349.999	-46.673.226.334		
141	**Tạm ứng**	**11.860.431.354**		**1.000.585.804**	**791.893.004**	**12.069.124.154**	
1411	Tạm ứng của nhân viên	689.217.510		984.413.963	791.893.004	881.738.469	
1412	Tạm ứng sửa lỗi giao dịch	11.171.213.844		16.171.841		11.187.385.685	
142	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**4.757.587.416**		**3.561.862.513**	**5.475.898.378**	**2.843.551.551**	
1421	Chi phí trả trước tiền thuê nhà	219.468.202		2.419.615.553	2.566.181.825	72.901.930	
1422	Chi phí trả trước CCDC chờ phân bổ	449.567.531		8.493.000	204.957.201	253.103.330	
1423	Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	3.006.012.503		117.327.760	1.342.292.400	1.781.047.863	
1424	Chi phí đồng phục nhân viên chờ phân bổ	389.793.835			293.686.936	96.106.899	
1428	Chi phí trả trước khác	692.745.345		1.016.426.200	1.068.780.016	640.391.529	
144	**Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn**	**15.090.000.000**		**90.000.000.000**	**70.000.000.000**	**35.090.000.000**	
1441	Đặt cọc tự doanh chứng khoán	50.000.000				50.000.000	
1442	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	15.000.000.000		90.000.000.000	70.000.000.000	35.000.000.000	
1448	Đặt cọc khác	40.000.000				40.000.000	
152	**Nguyên, nhiên vật liệu**	**71.603.600**				**71.603.600**	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
1521	Các loại ấn chỉ	1.560.000				1.560.000	
1522	Văn phòng phẩm	70.043.600				70.043.600	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**67.588.064**				**67.588.064**	
1531	Máy móc thiết bị	67.588.064				67.588.064	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**54.026.244.595**		**2.364.562.406**	**15.384.600**	**56.375.422.401**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.943.521.188				1.943.521.188	
2112	Máy móc, thiết bị	45.323.990.993		2.364.562.406	15.384.600	47.673.168.799	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.876.415.018				2.876.415.018	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	3.784.317.396				3.784.317.396	
2118	Tài sản cố định khác	98.000.000				98.000.000	
213	**TSCĐ vô hình**	**7.523.860.956**				**7.523.860.956**	
2135	Phần mềm máy tính	5.192.396.101				5.192.396.101	
2138	TSCĐ vô hình khác	2.331.464.855				2.331.464.855	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**40.153.855.201**	**15.395.501**	**2.791.910.233**		**42.930.369.933**
2141	**Hao mòn tài sản cố định hữu hình**		**35.847.459.476**	**15.395.501**	**2.315.491.542**		**38.147.555.517**
21411	Hao mòn Nhà cửa vật kiến trúc		613.936.655		91.994.877		705.931.532
21412	Hao mòn Máy móc thiết bị		32.707.641.733	15.395.501	1.831.911.605		34.524.157.837
21413	Hao mòn Phương tiện vận tải		1.449.699.905		119.850.627		1.569.550.532
21414	Hao mòn Thiết bị dụng cụ quản lý		998.276.432		263.566.720		1.261.843.152
21418	Hao mòn tài sản cố định khác		77.904.751		8.167.713		86.072.464
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		4.306.395.725		476.418.691		4.782.814.416
224	**Đầu tư chứng khoán dài hạn**	**439.921.569.800**		**16.559.430.000**	**11.825.280.000**	**444.655.719.800**	
2241	Chứng khoán sẵn sàng để bán	439.921.569.800		16.559.430.000	11.825.280.000	444.655.719.800	
228	**Đầu tư dài hạn khác**	**188.343.389.950**				**188.343.389.950**	
2281	Đầu tư dài hạn cua cong ty	173.118.389.950				173.118.389.950	
2282	Đầu tư dài hạn khác	15.225.000.000				15.225.000.000	
229	**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**		**43.422.728.000**		**8.974.000.000**		**52.396.728.000**
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**20.064.000**		**2.340.088.806**	**2.330.488.806**	**29.664.000**	
2411	Mua sắm TSCĐ	20.064.000		2.340.088.806	2.330.488.806	29.664.000	
242	**Chi phí trả trước dài hạn**	**94.906.458.304**			**1.303.472.461**	**93.602.985.843**	
2424	Chi phí thuê nhà dài hạn	94.906.458.304			1.303.472.461	93.602.985.843	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
243	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	**8.493.526.750**				**8.493.526.750**	
244	**Ký quỹ, ký cược dài hạn**	**2.556.301.120**		**138.600.000**	**423.693.963**	**2.271.207.157**	
2441	Đặt cọc thuê Vp	2.556.301.120		138.600.000	423.693.963	2.271.207.157	
245	**Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**	**12.685.435.621**				**12.685.435.621**	
2451	Tiền nộp ban đầu.	3.587.865.656				3.587.865.656	
2452	Tiền nộp bổ sung hàng năm	9.000.000.000				9.000.000.000	
2453	Tiền lãi phân bổ hàng năm.	97.569.965				97.569.965	
311	**Vay ngắn hạn**		**81.427.281.286**	**328.454.562.194**	**1.157.108.687.373**		**910.081.406.465**
3112	Vay các đối tượng khác		32.427.281.286	248.683.562.194	328.701.687.373		112.445.406.465
3113	Vay ngắn hạn tổ chức		49.000.000.000	79.771.000.000	828.407.000.000		797.636.000.000
321	**Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán**			**5.797.074.673.000**	**5.797.074.673.000**		
3211	Thanh toán bù trừ GDCK với TTGDCK HCM			3.391.531.496.000	3.391.531.496.000		
3212	Thanh toán bù trừ GDCK với TTGDCK HN			2.390.948.637.000	2.390.948.637.000		
3213	Thanh toán bù trừ GDCK với TTGDCK HN - sàn			14.594.540.000	14.594.540.000		
322	**Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**		**2.177.470.947**	**190.772.097.126**	**190.477.189.012**		**1.882.562.833**
3221	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của KH		871.086.285	190.285.943.246	190.242.681.458		827.824.497
3222	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của KH sd		1.306.384.662	486.153.880	234.507.554		1.054.738.336
324	**Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn**		**1.377.551.734.252**	**12.157.822.749.820**	**11.130.583.168.668**		**350.312.153.100**
3241	**Nhận ký quỹ ngắn hạn của nhà đầu tư.**		**335.026.158.209**	**9.056.824.750.187**	**9.048.789.845.648**		**326.991.253.670**
32411	Nhận ký quỹ ngắn hạn của nhà đầu tư. trong nước		332.195.812.232	9.011.876.634.824	9.000.322.038.761		320.641.216.169
32412	Nhận ký quỹ ngắn hạn của nhà đầu tư nước ngoài		2.554.745.435	44.941.115.763	48.439.460.623		6.053.090.295
32418	Nhận ký quỹ ngắn hạn của nhà đầu tư đóng tài		275.600.542	6.999.600	28.346.264		296.947.206
3242	**Nhận ký quỹ, ký cược, đặt cọc thực hiện hợp đồng**		**994.000.000.000**	**2.730.500.000.000**	**1.736.500.000.000**		
32421	Nhận ký quỹ, ký cược, đặt cọc thực hiện hợp đồng		994.000.000.000	2.730.500.000.000	1.736.500.000.000		
3243	**Nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư thực hiện**		**48.525.576.043**	**370.497.999.633**	**345.293.323.020**		**23.320.899.430**
32431	Nhận ký quỹ, ký cược của NĐT thực hiện HĐ		48.525.576.043	370.497.999.633	345.293.323.020		23.320.899.430
325	**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**		**1.952.943.984**	**5.293.886.735**	**4.544.515.524**		**1.203.572.773**
3251	Phải trả Sở (Trung tâm) GDCK		1.432.479.049	3.855.078.324	3.037.006.598		614.407.323
3255	Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán		520.464.935	1.438.808.411	1.507.508.926		589.165.450
327	**Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán**		**583.514.813**	**2.319.990.000**	**2.315.330.000**		**578.854.813**
331	**Phải trả cho người bán**	**2.994.493.796**	**85.013.465.955**	**929.504.369.397**	**931.735.539.265**	**349.405.850**	**84.599.547.877**

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
3311	Phải trả cho người bán - Cung cấp sản phẩm	2.994.493.796	856.715.955	5.450.758.023	7.681.927.891	349.405.850	442.797.877
3313	Phải trả cho nguồn HTKD		84.129.800.000				84.129.800.000
3314	Phải trả khách hàng SD DV chứng khoán		26.950.000	924.053.611.374	924.053.611.374		26.950.000
333	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**4.365.667.475**	**582.029.901**	**2.615.821.696**	**4.706.588.898**	**2.507.772.248**	**814.901.876**
3331	**Thuế GTGT phải nộp**		**63.933.320**	**91.992.588**	**54.109.211**		**26.049.943**
33311	Thuế GTGT đầu ra		63.933.320	91.992.588	54.109.211		26.049.943
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	646.582.665				646.582.665	
3335	**Thuế thu nhập cá nhân**	**3.719.084.810**	**442.729.556**	**2.280.419.900**	**4.470.424.219**	**1.859.414.245**	**773.063.310**
33351	Thuế thu nhập cá nhân CBNV		146.309.850	1.338.303.956	1.719.636.039		527.641.933
33352	**Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư**	**3.719.084.810**	**296.419.706**	**942.115.944**	**2.750.788.180**	**1.859.414.245**	**245.421.377**
333521	Thuế thu nhập cá nhân của NĐT niêm yết	3.719.084.810	232.074.121	800.445.927	2.529.904.103	1.859.414.245	101.861.732
333522	Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư OTC		7.927.846	16.767.156	41.974.132		33.134.822
333523	Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư 5%		44.240.319	104.546.013	166.635.227		106.329.533
333524	Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư CP MB		568.940				568.940
333525	Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư CP TLS		11.583.226	20.242.073	12.160.932		3.502.085
333526	Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư (mua cổ		25.254	114.775	113.786		24.265
3338	Các loại thuế khác		75.367.025	243.409.208	182.055.468	1.775.338	15.788.623
334	**Phải trả người lao động**		**182.214.579**	**15.835.924.728**	**15.729.554.872**		**75.844.723**
3341	Phải trả công nhân viên		182.214.579	15.822.424.728	15.716.054.872		75.844.723
3348	Phải trả người lao động khác			13.500.000	13.500.000		
335	**Chi phí phải trả**		**17.725.874.093**	**38.804.615.812**	**37.965.023.383**		**16.886.281.664**
3351	Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu		17.434.391.947	38.020.860.712	37.223.344.152		16.636.875.387
3352	Chi phí phải trả cho các khoản dịch vụ đã nhận		291.482.146	783.755.100	741.679.231		249.406.277
336	**Phải trả nội bộ**		**137.667.300.058**	**1.274.420.850.492**	**1.216.611.296.132**		**79.857.745.698**
3361	Điều chuyển vốn nội bộ		1.660.000.000				1.660.000.000
3362	**Phải trả chi tiêu nội bộ**		**136.007.300.058**	**616.008.239.036**	**558.198.684.676**		**78.197.745.698**
33621	Phải trả chi tiêu nội bộ		130.437.461.365	609.480.068.209	545.736.440.543		66.693.833.699
33622	Phải trả chi tiêu nội bộ- CN Vũng Tàu		4.844.253.926	6.378.525.950	12.444.793.967		10.910.521.943
33624	Phải trả chi tiêu nội bộ- CN Hải Phòng		725.584.767	149.644.877	17.450.166		593.390.056
3368	Phải trả nội bộ khác			658.412.611.456	658.412.611.456		
338	**Phải trả và phải nộp khác**	**2.047.500**	**16.251.285.625**	**115.586.509.346**	**105.333.156.304**		**5.995.885.083**

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
3382	Kinh phí công đoàn		900.284.300	90.192.500	96.957.700		907.049.500
3383	Bảo hiểm xã hội		22.760.000	674.891.015	914.697.415		262.566.400
3384	Bảo hiểm y tế	2.047.500		115.798.950	167.614.650		49.768.200
3388	Phải trả, phải nộp khác		15.328.241.325	114.659.212.681	104.087.330.139		4.756.358.783
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			46.414.200	66.556.400		20.142.200
343	**Trái phiếu phát hành**		**600.000.000.000**				**600.000.000.000**
3431	Mệnh giá trái phiếu		600.000.000.000				600.000.000.000
351	**Quỹ trợ dự phòng trợ cấp mất việc làm**			**941.062.100**	**941.062.100**		
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**1.054.145.685**	**907.276.189**	**110.000.000**		**256.869.496**
3531	Quỹ khen thưởng			110.000.000	110.000.000		
3532	Quỹ phúc lợi		1.054.145.685	797.276.189			256.869.496
411	**Nguồn vốn kinh doanh**		**1.321.000.000.000**				**1.321.000.000.000**
4111	Vốn đầu tư chủ sở hữu		1.200.000.000.000				1.200.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		121.000.000.000				121.000.000.000
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**5.099.912.818**	**5.099.912.818**			
4141	Quỹ đầu tư phát triển		5.099.912.818	5.099.912.818			
415	**Quỹ dự phòng tài chính**		**27.090.950.914**	**30.602.923**			**27.060.347.991**
4151	Quỹ bổ sung vốn điều lệ		13.633.887.569				13.633.887.569
4152	Quỹ dự phòng tài chính		6.936.522.361	30.602.923			6.905.919.438
4153	Quỹ dự trữ bắt buộc		6.520.540.984				6.520.540.984
418	**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**				**5.099.912.818**		**5.099.912.818**
4181	Quỹ hỗ trợ kinh doanh				5.099.912.818		5.099.912.818
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**556.218.190.931**	**535.392.525**	**10.033.056.588**	**15.877.004.224**	**556.218.190.931**	**6.379.340.161**
4211	Lợi nhuận năm trước	556.218.190.931				556.218.190.931	
4212	Lợi nhuận năm nay		535.392.525	10.033.056.588	15.877.004.224		6.379.340.161
511	**Doanh thu**			**182.337.081.909**	**182.337.081.909**		
5111	**Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**			**17.303.500.833**	**17.303.500.833**		
51111	Doanh thu giao dịch chứng khoán			17.295.900.833	17.295.900.833		
51113	Doanh thu dịch vụ sử dụng 6I			7.600.000	7.600.000		
5112	**Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp**			**12.774.694.888**	**12.774.694.888**		
51121	**Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán niêm**			**10.031.029.539**	**10.031.029.539**		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
511211	Thu lợi tức cổ phiếu niêm yết			1.481.059.675	1.481.059.675		
511212	Thu lợi tức cổ phiếu chưa niêm yết			2.123.600.000	2.123.600.000		
511213	Thu lãi công trái, trái phiếu			6.426.369.864	6.426.369.864		
51122	**Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán chưa**			**2.743.665.349**	**2.743.665.349**		
511221	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán niêm yết			809.765.033	809.765.033		
511222	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán chưa			171.875.000	171.875.000		
511228	Thu từ hoạt động đầu tư khác			1.762.025.316	1.762.025.316		
5114	**Doanh thu hoạt động tư vấn**			**485.454.545**	**485.454.545**		
51142	**Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính**			**120.000.000**	**120.000.000**		
511423	Doanh thu tư vấn niêm yết			70.000.000	70.000.000		
511425	Doanh thu tư vấn phát hành cổ phiếu tăng vốn			50.000.000	50.000.000		
51148	Doanh thu hoạt động tư vấn khác			365.454.545	365.454.545		
5115	**Doanh thu lưu ký chứng khoán.**			**1.958.177.547**	**1.958.177.547**		
51151	Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư			1.822.866.792	1.822.866.792		
51152	Doanh thu quản lý cổ đông cho các DN			99.000.000	99.000.000		
51153	Thu phí chuyển nhượng cổ phiếu			36.310.755	36.310.755		
5117	**Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản.**			**13.636.365**	**13.636.365**		
51172	Thu cho thuê sử dụng thiết bị, thông tin			13.636.365	13.636.365		
5118	**Doanh thu khác.**			**149.801.617.731**	**149.801.617.731**		
51181	**Doanh thu về vốn kinh doanh**			**60.431.894.386**	**60.431.894.386**		
511811	Thu lãi tiền gửi			4.740.152.675	4.740.152.675		
511812	Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán			2.939.926.978	2.939.926.978		
511813	Thu lãi repo chứng khoán			6.368.204.570	6.368.204.570		
511814	Thu lãi dịch vụ BCC			29.401.247.386	29.401.247.386		
511815	Thu lãi dịch vụ Hỗ trợ thanh toán			63.102.370	63.102.370		
511817	Thu lãi UTDT qua TLI			195.836.300	195.836.300		
511818	Thu khác			8.727.168.388	8.727.168.388		
511819	Thu lãi sản phẩm T+7			7.996.255.719	7.996.255.719		
511820	Doanh thu dịch vụ Margin			941.849.023	941.849.023		
511821	Doanh thu mua bán vốn nội bộ			88.403.603.413	88.403.603.413		
51188	Doanh thu hoat dong khac			24.270.909	24.270.909		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
511882	Doanh thu phí chuyển tiền			24.270.909	24.270.909		
631	**Chi phí hoạt động kinh doanh**			**200.227.298.411**	**200.227.298.411**		
6311	Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán.			3.143.006.598	3.143.006.598		
6312	**Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn.**			**36.736.543.066**	**36.736.543.066**		
63121	Chênh lệch lỗ bân khoản đầu tư chứng khoán			36.736.543.066	36.736.543.066		
6315	Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán.			1.513.508.926	1.513.508.926		
6316	Chi phí dự phòng.			33.782.318.946	33.782.318.946		
6318	**Chi phí khác.**			**125.051.920.875**	**125.051.920.875**		
63181	**Chi phí về vốn kinh doanh**			**125.051.920.875**	**125.051.920.875**		
631811	Trả lãi trái phiếu			7.479.452.055	7.479.452.055		
631812	Trả lãi tiền vay			27.362.413.786	27.362.413.786		
631815	Chi phí trả lãi tiền gửi			1.806.451.621	1.806.451.621		
631816	Chi phí mua bán vốn nội bộ			88.403.603.413	88.403.603.413		
637	**Chi phí trực tiếp chung**			**18.398.429.485**	**18.398.429.485**		
6371	Chi phí nhân viên trực tiếp.			11.888.421.123	11.888.421.123		
6372	Chi phí vật tư, đồ dùng			220.854.075	220.854.075		
6373	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.029.929.508	1.029.929.508		
6377	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.150.343.164	4.150.343.164		
6378	Chi phí bằng tiền khác			1.107.928.545	1.107.928.545		
6379	Chi phi hoat dong khong hop le			953.070	953.070		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**70.258.593.466**	**70.258.593.466**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			5.892.734.427	5.892.734.427		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			85.573.734	85.573.734		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			26.017.676	26.017.676		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.742.426.849	1.742.426.849		
6425	Thuế, phí và lệ phí			10.958.000	10.958.000		
6426	Chi phí dự phòng			57.932.421.976	57.932.421.976		
64261	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi			53.621.468.902	53.621.468.902		
64262	Chi phí xử lý các khoản phải thu khó đòi			3.154.064.147	3.154.064.147		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3.296.955.566	3.296.955.566		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.268.209.933	1.268.209.933		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
6429	Chi phí quan ly khong hop le			3.295.305	3.295.305		
811	**Chi phí khác**			**174.739.680**	**174.739.680**		
8112	Chi tiền do phạt vi phạm hợp đồng			174.739.680	174.739.680		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**312.390.340.318**	**312.390.340.318**		
	Tổng cộng	**4.118.017.166.882**	**4.118.017.166.882**	**39.316.206.158.781**	**39.316.206.158.781**	**3.810.260.592.922**	**3.810.260.592.922**

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**